

chính phủ  
-----  
Số : 163/1999/NĐ-CP

cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

PL.30  
0

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 1999

nghị định của chính phủ  
Về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức,  
hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài  
vào mục đích lâm nghiệp  
-----

chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,  
Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

nghị định :

Chương I  
những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất lâm nghiệp.

Điều 2. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp quy định trong Nghị định này gồm :

1. Đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng.

2. Đất ch- a có rừng đ- ợc quy hoạch để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp nh- trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm lâm nghiệp.

### Điều 3. Mục đích sử dụng đất lâm nghiệp

Nhà n- ớc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, gồm các loại đất lâm nghiệp sau :

1. Đất rừng đặc dụng là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng để bảo tồn thiên nhiên; mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia; nguồn gen thực vật, động vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái, bao gồm :

- a) V- òn quốc gia;
- b) Khu rừng bảo tồn thiên nhiên;
- c) Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi tr- ờng (bảo vệ cảnh quan).

2. Đất rừng phòng hộ là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng chủ yếu để bảo vệ nguồn n- ớc, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi tr- ờng sinh thái, bao gồm :

- a) Phòng hộ đầu nguồn đ- ợc phân thành vùng phòng hộ rất xung yếu, vùng phòng hộ xung yếu, vùng phòng hộ ít xung yếu;
- b) Phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;
- c) Phòng hộ chắn sóng, lấn biển;
- d) Phòng hộ bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

3. Đất rừng sản xuất là vùng đất lâm nghiệp quy hoạch chủ yếu để sản xuất kinh doanh cây rừng, các loại lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

### Điều 4. Đối t- ợng đ- ợc Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp

Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất cho các đối t- ợng sau :

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận;

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

3. Doanh nghiệp Nhà nước đang sử dụng đất lâm nghiệp do Nhà nước giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999;

4. Trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp, trường học, trường dạy nghề;

5. Tổ chức khác thuộc các thành phần kinh tế đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn giao đất. Khi hết thời hạn đã giao phải chuyển sang thuê đất lâm nghiệp;

6. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất lâm nghiệp kết hợp với quốc phòng.

Điều 5. Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất lâm nghiệp

Nhà nước cho các đối tượng sau đây thuê đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp :

1. Hộ gia đình, cá nhân, kể cả hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, có nhu cầu và khả năng sử dụng đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh;

2. Tổ chức trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế;

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

## Chương II giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Điều 6. Giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ được tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình đang sử dụng đất lâm nghiệp v- ợt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này tr- ớc ngày 01 tháng 01 năm 1999 đ- ợc tiếp tục sử dụng ổn định, lâu dài và đ- ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Điều 7. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng**

1. Nhà n- ớc giao cho Ban Quản lý v- ườn quốc gia, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý khu văn hoá - lịch sử - môi tr- ờng (sau đây gọi chung là Ban Quản lý rừng đặc dụng) quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp đ- ợc quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng đặc dụng theo Quyết định của Thủ t- ướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng.

2. Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình đang sinh sống trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nh- ng ch- a có điều kiện chuyển hộ ra khỏi vùng này theo Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà n- ớc ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ.

3. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, Ban Quản lý rừng đặc dụng giao khoán cho hộ gia đình sinh sống tại đó để bảo vệ, gây trồng rừng theo hợp đồng khoán.

4. Đối với những khu rừng đặc dụng có dự án vùng đệm, diện tích đất lâm nghiệp vùng đệm không thuộc quy hoạch của khu rừng đặc dụng đó thì việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp vùng đệm thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

**Điều 8. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ**

1. Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn cho Ban Quản lý rừng phòng hộ theo Quyết định của Thủ t- ướng Chính phủ hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ, xây dựng theo quy hoạch và kế hoạch đã đ- ợc duyệt.

2. Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu, đất những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán không đủ điều kiện thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại các điểm b, c và d, khoản 2 Điều 3 của Nghị định này cho tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ, trồng mới và đ- ợc khai thác theo h- ớng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất rừng phòng hộ phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

**Điều 9. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất**

Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trong n- ớc quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 4 và Điều 6 của Nghị định này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

**Điều 10. Cho thuê đất lâm nghiệp**

Nhà n- ớc cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong n- ớc, tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài thuê đất lâm nghiệp để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, nh- sau :

1. Đất đ- ợc quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất;
2. Đất rừng phòng hộ đầu nguồn vùng ít xung yếu và các loại đất rừng phòng hộ quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.
3. Đất rừng đặc dụng để kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái d- ới tán rừng, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 11. Khoán đất lâm nghiệp**

1. Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà n- ớc đ- ợc Nhà n- ớc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp thực hiện khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà n- ớc ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04

tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm nghiệp quốc doanh.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã trồng cây nông nghiệp lâu năm trên đất lâm nghiệp không có rừng mà Nhà nước đã giao cho các doanh nghiệp, nếu phù hợp với dự án được duyệt, thì chuyển sang hình thức khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại bản Quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ hoặc thuê đất lâm nghiệp.

#### Điều 12. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương.
2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
3. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.
4. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức ghi trong Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đơn xin giao đất, thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất lâm nghiệp xác nhận.

#### Điều 13. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không quá 30 ha.
2. Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho tổ chức theo Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
3. Hạn mức đất lâm nghiệp cho tổ chức thuê theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hạn mức đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân thuê theo đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân.
4. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất cát ven biển, đất lấn biển thì mức đất giao cho hộ gia đình sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do ủy ban nhân

dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, bảo đảm thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác sử dụng các loại đất này vào mục đích lâm nghiệp.

#### Điều 14. Thời hạn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

##### 1. Thời hạn giao đất lâm nghiệp quy định như sau :

a) Thời hạn giao đất cho tổ chức quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 Điều 4 của Nghị định này theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thời hạn giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức quy định tại khoản 5, Điều 4 của Nghị định này được quy định đến hết thời hạn đã được Nhà nước giao;

c) Thời hạn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài là 50 năm. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp chấp hành đúng pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Nếu trồng cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, khi hết thời hạn này vẫn được Nhà nước giao tiếp để sử dụng.

##### 2. Thời hạn giao đất lâm nghiệp được tính như sau :

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất lâm nghiệp từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, thì được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất lâm nghiệp sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được tính từ ngày giao.

3. Thời hạn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất lâm nghiệp được xác định theo dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không quá 50 năm.

Trường hợp dự án có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp trên 50 năm, phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 70 năm.

Hết thời hạn này, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vẫn có nhu cầu thuê đất lâm nghiệp đó và sử dụng đất để trồng rừng mục đích thì được Nhà nước xem xét cho thuê tiếp.

#### Điều 15. Sản xuất lâm - nông nghiệp kết hợp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này được sử dụng diện tích đất ch- a có rừng để trồng cây nông nghiệp lâu năm có tác dụng phòng hộ môi trường bền vững hoặc xây dựng các công trình du lịch cảnh quan để tái tạo rừng theo từng dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

#### Điều 16. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

#### Điều 17. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại Điều 16 của Nghị định này cũng là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Trong trường hợp Chính phủ quyết định giao đất lâm nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp ch- a được giao hoặc ch- a được thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Cơ quan Địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

### Chương III Quyền và nghĩa vụ

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đ- ợc Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp

1. Tổ chức đ- ợc Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp có các quyền :

a) Các quyền đ- ợc quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 của Luật Đất đai;

b) Đ- ợc miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; đ- ợc h- ớng các chính sách hỗ trợ của Nhà n- ớc trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

c) Các doanh nghiệp nhà n- ớc, các tổ chức kinh tế trong n- ớc còn có quyền : thế chấp tài sản thuộc quyền quản lý của mình gắn liền với quyền sử dụng đất đó tại tổ chức tín dụng Việt Nam để vay vốn sản xuất kinh doanh; góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong n- ớc, tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

2. Tổ chức đ- ợc Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ :

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Nộp thuế, lệ phí địa chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp có các quyền :

a) Các quyền quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 73 và khoản 3 Điều 76 của Luật Đất đai;

b) Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong n- ớc;

c) Miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật; đ- ợc h- ớng các chính sách hỗ trợ của Nhà n- ớc trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

2. Hộ gia đình, cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc giao đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ :

a) Các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 của Luật Đất đai;

b) Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc cho thuê đất lâm nghiệp

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 73 Luật Đất đai. Tùy theo ph- ơng thức trả tiền thuê đất cả thời gian thuê đất, trả tiền thuê đất cho nhiều năm hoặc trả tiền thuê đất hàng năm mà hộ gia đình, cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và tổ chức đ- ợc Nhà n- ớc cho thuê đất lâm nghiệp có các quyền quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc cho thuê đất lâm nghiệp có các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 79 Luật Đất đai; nộp tiền thuê đất, thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất lâm nghiệp từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã đ- ợc Nhà n- ớc giao, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật, có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 18, 19 và 20 của Nghị định này trong thời gian đã đ- ợc Nhà n- ớc giao đất, cho thuê đất.

## Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này thay thế cho Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

## Điều 23. Tổ chức thi hành

1. Bộ tr- ớng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ tr- ớng Bộ Tài chính, Tổng cục tr- ớng Tổng cục Địa chính h- ớng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ tr- ớng, Thủ tr- ớng cơ quan ngang Bộ, Thủ tr- ớng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ớng chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Tm. chính phủ  
Thủ t- ớng  
đã ký  
Phan Văn Khải

Nơi nhận :

- Th- ờng vụ Bộ Chính trị,
- Thủ t- ớng, các Phó Thủ t- ớng CP,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,  
cơ quan trực thuộc Chính phủ,
- Các HĐND, UBND tỉnh,  
thành phố trực thuộc TW,
- Văn phòng Trung - ớng  
và các Ban của Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch n- ớc,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung - ớng các đoàn thể,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ, Cục,  
đơn vị trực thuộc,
- L- u : NN (5), VT.